

Số: /QĐ-UBND

Cao Lãnh, ngày tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Công bố công khai quyết toán
ngân sách nhà nước huyện Cao Lãnh năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 20 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng Nhân dân Huyện khóa XII, kỳ họp thứ 2 về việc phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách Nhà nước huyện Cao Lãnh năm 2020;

Xét Công văn số 692/TCKH-HC ngày 20 tháng 9 năm 2021 của phòng Tài chính - Kế hoạch tại văn bản về việc Quyết định công khai quyết toán ngân sách huyện năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách huyện Cao Lãnh năm 2020 (Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Huyện, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND Huyện và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính tỉnh ĐT (b/c);
- TT/HU, TT/HĐND Huyện (b/c);
- CT, các PCT/UBND Huyện;
- UBMTTQ và các Đoàn thể Huyện;
- Trang thông tin điện tử Huyện;
- LĐVP, CV/NC;
- Lưu: VT, VPUBND (P).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Minh Tuấn

Phụ lục I
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020
 (Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
 (Kèm theo Quyết định số 2673/QĐ-UBND, ngày 20 tháng 9 năm 2021
 của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	Tổng nguồn thu ngân sách huyện	697,597	1,276,619	183.00
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp:	155,600	159,904	102.77
	- Thu ngân sách huyện hưởng 100%	102,050	114,961	112.65
	- Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	53,550	44,943	83.93
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	536,802	886,304	165.11
	- Thu bổ sung cân đối	425,722	482,772	113.40
	- Thu bổ sung có mục tiêu	111,080	403,532	363.28
3	Thu kết dư		148,255	
4	Thu nguồn CCTL năm trước chuyển sang	5,195		
5	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		81,437	
6	Thu huy động đóng góp (QL qua ngân sách)		719	
7	Thu từ NS cấp dưới nộp lên			
B	Tổng chi ngân sách huyện:	697,597	1,222,262	175.21
I	Chi cân đối ngân sách huyện	697,597	956,527	137.12
1	Chi đầu tư phát triển	74,662	190,605	255.29
2	Chi thường xuyên	612,098	609,072	99.51
3	Dự phòng ngân sách	10,837	8,514	78.56
4	Chi bổ sung NS cấp dưới		120,826	
5	Chi nộp NS cấp trên		12,099	
6	Chi từ nguồn CCTL		1,192	
7	Chi từ kết dư và chuyển nguồn		14,219	
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	60,230	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		5,541	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		54,689	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		205,505	
IV	Chi các khoản huy động đóng góp			

Phụ lục II
QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020
 (Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
 (Kèm theo Quyết định số 2673/QĐ-UBND, ngày 20 tháng 9 năm 2021
 của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	728,047	697,597	1,307,850	#####	179.64	183.00
A	Tổng thu cân đối NSNN	728,047	697,597	1,077,439	#####	147.99	149.97
I	Thu nội địa	186,050	155,600	191,135	159,904	102.73	102.77
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do nhà nước giữ vai trò chủ c	-	-	1,300	-		
1.1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do nhà nước giữ vai trò chủ đạo trung ương quản lý			127	-		
	Thuế GTGT hàng SX-KD trong nước			127			
1.2	Thu từ khu vực doanh nghiệp do nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý			1,173	-		
	Thuế GTGT hàng SX-KD trong nước			615			
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			551			
	Thuế tài nguyên			7			
2	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	54,000	53,550	45,213	44,943	83.73	83.93
	- Thuế giá trị gia tăng	42,320	42,320	34,830	34,830	82.30	82.30
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,230	11,230	10,113	10,113	90.05	90.05
	- Thuế tiêu thu đặc biệt	80		58		72.50	
	- Thuế môn bài						
	- Thuế tài nguyên	370		212			
	- Thu khác ngoài quốc doanh						
3	Thuế thu nhập cá nhân	20,000		21,871		109.36	
4	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện						
5	Thuế trước bạ	38,000	38,000	29,519	29,519	77.68	77.68
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			628	628		
7	Thuế nhà đất phi nông nghiệp	750	750	975	975	130.00	130.00
8	Phí, lệ phí	10,000	7,000	6,846	6,811	68.46	97.30
9	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	7,000	7,000	6,755	6,755	96.50	96.50
10	Thu tiền sử dụng đất	35,000	35,000	44,157	44,157	126.16	126.16
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển						
12	Thu khác ngân sách	21,000	14,000	33,780	26,025	160.86	185.89
13	Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản tại xã	300	300	91	91	30.33	30.33
II	Thu viện trợ						
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	536,802	536,802	886,304	886,304	165.11	165.11
IV	Thu nguồn CCTL năm trước chuyển sang	5,195	5,195				

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
B	Thu kết dư năm trước			148,255	148,255		
C	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			81,437	81,437		
D	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên						
E	Các khoản thu huy động đóng góp (quản lý qua ngân sách)			719	719		

Phụ lục III
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 2673/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	697,597	556,050	141,547	1,222,262	1,019,144	203,118	175.21	183.28	143.50
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	697,597	556,050	141,547	819,232	634,650	184,582	117.44	114.14	130.40
I	Chi đầu tư phát triển; Trong đó:	74,662	74,662	0	190,605	190,470	135	255.29	255.11	
1	Chi đầu tư theo lĩnh vực	74,662	74,662		190,605	190,470	135			
	- Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9,600	9,600		36,350	36,350				
	- Văn hóa thông tin	3,300	3,300		11,606	11,606				
	- Các hoạt động kinh tế	51,982	51,982		110,795	110,660	135			
	- Môi trường	0			0					
	- XDCB khác	0			0					
	- Hoạt động của các cơ quan nhà nước, đảng, đoàn thể	9,780	9,780		31,854	31,854				
	- Chuẩn bị đầu tư				0					
2	Chi đầu tư phát triển theo nguồn vốn	74,662	74,662	0	190,605	190,470	135	255.29	255.11	
	-Chi đầu tư XDCB tập trung	39,662	39,662		31,437	31,437		79.26	79.26	
	-Chi đầu tư từ nguồn sử dụng đất	35,000	35,000		32,059	32,059		91.60	91.60	
	-Chi đầu tư từ chuyển nguồn, nguồn khác	0			84,137	84,137				
	-Chi từ nguồn tỉnh, nguồn huyện hỗ trợ mục tiêu cho xã, thị trấn				42,972	42,837	135			
II	Chi thường xuyên	612,098	472,840	139,258	604,702	420,255	184,447	98.79	88.88	132.45
	Trong đó:	0			0					
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	324,148	316,621	7,527	297,401	291,192	6,209	91.75	91.97	
2	Chi khoa học công nghệ	0			0					
3	Chi thường xuyên khác	287,950	156,219	131,731	307,301	129,063	178,238	106.72	82.62	135.30

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
III	Dự phòng ngân sách	10,837	8,548	2,289	8,514	8,514		78.56	99.60	0.00
IV	Chi từ kết dư và chuyển nguồn	0			14,219	14,219				
V	Chi từ nguồn CCTL	0			1,192	1,192				
B	Chi các chương trình mục tiêu	0	0		60,230	55,860	4,370			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0			5,541	1,171	4,370			
	Chương trình MTQG nông thôn mới	0			5,541	1,171	4,370			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0			54,689	54,689				
C	Chi bổ sung cho ngân sách xã				125,196	125,196				
D	Chi nộp NS cấp trên				12,099	12,099				
E	Chi từ các khoản huy động, đóng góp (quản lý qua ngân sách)				0		0			
F	Chi chuyển nguồn sang năm sau				205,505	191,339	14,166			

Phụ lục IV

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2020**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

*(Kèm theo Quyết định số 2673/QĐ-UBND, ngày 20 tháng 9 năm 2021
của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)*

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	556,050	1,019,144	183.28
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ		125,196	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	556,050	702,609	126.36
	Trong đó:			
I	Chi đầu tư phát triển	74,662	190,470	255.11
1	Chi đầu tư cho các dự án			
2	Chi đầu tư phát triển khác	74,662	190,470	255.11
	- Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9,600	36,350	378.65
	- Văn hóa thông tin	3,300	11,606	351.70
	- Chi hoạt động kinh tế	51,982	110,660	
	- Chi Bảo vệ môi trường			
	- Hoạt động của các cơ quan nhà nước, đảng, đoàn thể	9,780	31,854	
II	Chi thường xuyên	472,840	421,427	89.13
	Trong đó:			
1	Chi quốc phòng	8,286	7,625	92.02
2	Chi an ninh	1,136	1,136	100.00
3	Chi Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	316,621	291,192	91.97
4	Chi khoa học công nghệ			
5	Chi Văn hoá thông tin - thể thao	2,546	2,460	96.62
6	Chi phát thanh, truyền hình	1,125	1,064	94.58
7	Chi sự nghiệp TD-TT			
8	Chi sự nghiệp khác	6,652	5,079	76.35
9	Chi đảm bảo, xã hội	3,048	2,144	70.34
10	Chi sự nghiệp kinh tế	75,187	71,092	94.55
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đoàn thể	50,680	33,616	66.33
12	Chi sự nghiệp tài nguyên - môi trường	5,259	3,763	71.55
13	Chi khác ngân sách	2,300	2,256	98.09
III	Dự phòng	8,548	8,514	99.60
IV	Chi từ kết dư, chuyển nguồn và nguồn khác		15,410	
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		12,099	
VI	Chi từ nguồn NS Tỉnh		54,689	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		191,339	

Phụ lục V
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2020
 (Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
 (Kèm theo Quyết định số 2673/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kê chương trình MTQG)	Khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kê chương trình MTQG)	Khác	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kê chương trình MTQG)	Khác
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=5/1	14=6/2	15=7/3	16=8/4
	TỔNG SỐ	556,050	74,662	481,388	-	1,019,144	190,470	631,795	-	5,541	-	5,541	191,338	500.00	300.00	233.33	
I	CÁC CƠ QUAN TỔ CHỨC	443,287	-	443,287	-	407,820	-	406,649	-	1,171	-	1,171	-	183.28	255.11	131.24	
1	VP. HĐND và UBND huyện	7,144		7,144		6,291		6,291						88.06		88.06	
2	Phòng Văn hóa và Thông tin	1,224		1,224		1,211		1,211						98.94		98.94	
3	Phòng Giáo dục và Đào tạo	314,779		314,779		290,575		290,575						92.31		92.31	
4	Phòng Y tế	634		634		621		621		-				97.95		97.95	
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1,961		1,961		1,817		1,817						92.66		92.66	
6	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1,829		1,829		1,582		1,582		-				86.50		86.50	
7	Phòng Lao động - TB&XH	4,317		4,317		3,363		2,696		667		667		77.90		62.45	
8	Phòng Nội vụ	6,036		6,036		3,562		3,562		-				59.01		59.01	
9	Phòng Tư pháp	890		890		876		876		-				98.43		98.43	
10	Phòng Nông nghiệp & PTNT	2,427		2,427		2,012		1,508		504		504		82.90		62.13	
11	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7,873		7,873		7,221		7,221		-				91.72		91.72	
12	Thanh tra	983		983		944		944		-				96.03		96.03	
13	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	1,178		1,178		1,097		1,097		-				93.12		93.12	
14	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp	794		794		766		766		-				96.47		96.47	
15	Trung tâm Văn hóa -TT và truyền thanh	3,671		3,671		3,524		3,524		-				96.00		96.00	
16	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	3,101		3,101		2,616		2,616		-				84.36		84.36	

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Khác	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Khác
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
17	Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất	61,650		61,650		60,476		60,476		-				98.10		98.10	
18	Ban quản lý rừng trăm Gáo Giồng	8,551		8,551		6,024		6,024		-				70.45		70.45	
19	Chi Khối vận	3,745		3,745		3,530		3,530		-				94.26		94.26	
20	Chi các hội	1,078		1,078		951		951		-				88.22		88.22	
21	Ban Chỉ huy Quân sự	8,286		8,286		7,625		7,625		-				92.02		92.02	
22	Công an huyện	1,136		1,136		1,136		1,136		-				100.00		100.00	
II	CHI DỰ PHÒNG	8,548		8,548		8,514		8,514		-				99.60		99.60	
III	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	5,259		5,259		3,763		3,763		-				71.55		71.55	
IV	CHI KHÁC	2,300		2,300		2,256		2,256		-				98.09		98.09	
V	MỤC TIÊU QLHC	21,994		21,994		7,588		7,588		-				34.50		34.50	
VI	KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	-				-				-							
VII	CHI TỪ KẾT DƯ, CHUYỂN NGUỒN VÀ NGUỒN KHÁC	-				15,411		15,411		-							
VIII	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH XÃ	-				125,196		120,826		4,370		4,370					
IX	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	74,662	74,662			190,470	190,470			-				255.11	255.11		
X	CHI TỪ NGUỒN NS TỈNH	-				54,689		54,689		-							
XI	CHI NỘP NS CẤP TRÊN	-				12,099		12,099		-							
XII	CHI QUẢN LÝ QUA NS					-				-							
XIII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM S	-				191,338				-			191,338				

Phụ lục VI
QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2020
 (Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
 (Kèm theo Quyết định số 2673/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định (kể cả mục tiêu dự toán)	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG SỐ	125,196	57,050.00	68,146.11	-	68,146.11	-	177,293.49	57,050.00	120,243.49	-	115,873.34	4,370.15	141.61	100.00	176.45		170.04	
1	Phong Mỹ	9,001	3,684.2	5,316.9		5,317		14,156.22	3,684.2	10,472.02		10,039.4	432.6	157.27	100.00	196.96		188.82	
2	Tân Nghĩa	5,988	2,772.2	3,215.3		3,215		8,038.50	2,772.2	5,266.30		4,840.3	426.0	134.25	100.00	163.79		150.54	
3	Gáo giồng	5,741	2,875.7	2,865.3		2,865		8,122.33	2,875.7	5,246.63		4,832.2	414.5	141.48	100.00	183.11		168.65	
4	Phương Thịnh	5,635	3,154.6	2,480.8		2,481		7,496.18	3,154.6	4,341.58		4,331.6	10.0	133.02	100.00	175.01		174.60	
5	Ba Sao	7,192	3,584.9	3,607.4		3,607		10,371.26	3,584.9	6,786.36		6,776.4	10.0	144.20	100.00	188.12		187.85	
6	Phương Trà	5,802	2,831.8	2,969.9		2,970		8,765.67	2,831.8	5,933.87		5,923.9	10.0	151.09	100.00	199.80		199.47	
7	Nhị Mỹ	7,287	3,332.1	3,954.8		3,955		10,613.02	3,332.1	7,280.92		7,271.1	9.8	145.65	100.00	184.11		183.86	
8	An Bình	5,562	2,975.4	2,586.7		2,587		8,011.51	2,975.4	5,036.11		4,626.6	409.5	144.04	100.00	194.69		178.86	
9	TT Mỹ Thọ	7,046	2,758.1	4,287.5		4,287		10,852.22	2,758.1	8,094.12		8,094.1	0.0	154.03	100.00	188.78		188.78	
10	Mỹ Thọ	6,917	3,159.4	3,758.0		3,758		8,978.97	3,159.4	5,819.57		5,425.0	394.5	129.80	100.00	154.86		144.36	
11	Tân Hội Trung	5,735	3,258.2	2,476.7		2,477		8,305.37	3,258.2	5,047.17		4,611.4	435.8	144.82	100.00	203.79		186.19	
12	Mỹ Xương	5,685	2,681.2	3,004.1		3,004		7,829.26	2,681.2	5,148.06		4,951.5	196.6	137.71	100.00	171.37		164.82	
13	Mỹ Hội	7,727	3,305.8	4,420.9		4,421		10,503.96	3,305.8	7,198.16		7,198.2	0.0	135.94	100.00	162.82		162.82	
14	Bình Hàng Trung	7,963	3,384.4	4,578.3		4,578		11,179.33	3,384.4	7,794.93		7,371.0	423.9	140.40	100.00	170.26		161.00	
15	Bình Hàng Tây	6,869	3,105.7	3,763.7		3,764		9,041.33	3,105.7	5,935.63		5,935.6	0.0	131.62	100.00	157.71		157.71	
16	Mỹ Long	7,170	3,107.8	4,062.7		4,063		10,113.58	3,107.8	7,005.78		7,000.8	5.0	141.04	100.00	172.44		172.32	
17	Mỹ Hiệp	7,355	2,918.9	4,435.9		4,436		10,173.41	2,918.9	7,254.51		6,879.5	375.0	138.32	100.00	163.54		155.09	
18	Bình Thạnh	10,521	4,159.6	6,361.3		6,361		14,741.37	4,159.6	10,581.77		9,764.8	817.0	140.12	100.00	166.35		153.50	

Phụ lục VII
QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020
 (Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
 (Kèm theo Quyết định số 2673/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán (Bổ sung)			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	
									Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước				Vốn nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1	15=5/2	16=6/3
	TỔNG SỐ	8,834.04	-	8,834.04	5,541.48	-	5,541.48	5,541.48	-	-	-	5,541.48	5,541.48	-	62.73		63
I	Ngân sách cấp huyện	2,402.04	-	2,402.04	1,171.33	-	1,171.33	1,171.33	-	-	-	1,171.33	1,171.33	-	48.76		49
1	Phòng Nông nghiệp và phát triển NT	1,385.11		1,385.11	504.40		504.40	504.40	-			504.40	504.40		36.42		36
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp	350.00		350.00	-		-	-				-	-				
3	Phòng Lao động thương binh và XH	666.93		666.93	666.93		666.93	666.93	-			666.93	666.93		100.00		100
II	Ngân sách cấp xã	6,432.00	-	6,432.00	4,370.15	-	4,370.15	4,370.15	-	-	-	4,370.15	4,370.15	-	67.94		68
1	Phong Mỹ	456.00		456.00	432.60	-	432.60	432.60	-			432.60	432.60		94.87		94.87
2	Tân Nghĩa	426.00		426.00	426.00	-	426.00	426.00	-			426.00	426.00		100.00		100.00
3	Gáo giồng	426.00		426.00	414.45	-	414.45	414.45	-			414.45	414.45		97.29		97.29
4	Phương Thịnh	10.00		10.00	10.00	-	10.00	10.00	-			10.00	10.00		100.00		100.00
5	Ba Sao	10.00		10.00	10.00	-	10.00	10.00	-			10.00	10.00		100.00		100.00
6	Phương Trà	10.00		10.00	10.00	-	10.00	10.00	-			10.00	10.00		100.00		100.00
7	Nhị Mỹ	10.00		10.00	9.82	-	9.82	9.82	-			9.82	9.82		98.20		98.20
8	An Bình	426.00		426.00	409.52	-	409.52	409.52	-			409.52	409.52		96.13		96.13
9	Mỹ Thọ	426.00		426.00	394.53	-	394.53	394.53	-			394.53	394.53		92.61		92.61
10	Tân Hội Trung	664.00		664.00	435.76	-	435.76	435.76	-			435.76	435.76		65.63		65.63

[illegible]